

Số: 323/QĐ-CĐBP

Bình Phước, ngày 30 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận điểm rèn luyện năm học 2022 - 2023 cho học sinh, sinh viên các lớp Cao đẳng Dược K5, K6; Cao đẳng Giáo dục Mầm non K25, K26

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Cao đẳng Bình Phước, ban hành theo Quyết định số 111/QĐ-CĐBP ngày 22/5/2023 của Trường Cao đẳng Bình Phước;

Căn cứ Quy chế Công tác học sinh sinh viên Trường Cao đẳng Bình Phước, ban hành theo Quyết định số 124/QĐ-CĐBP ngày 13/05/2020 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Bình Phước;

Xét kết quả rèn luyện năm học 2022 - 2023 cho học sinh, sinh viên các lớp Cao đẳng Dược K5, K6; Cao đẳng Giáo dục Mầm non K25, K26;

Theo đề nghị của Hội đồng xét điểm rèn luyện của học sinh, sinh viên năm học 2022 - 2023 được ban hành theo Quyết định số 64/QĐ-CĐBP ngày 06/04/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Bình Phước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận điểm rèn luyện năm học 2022 - 2023 cho học sinh, sinh viên các lớp Cao đẳng Dược K5, K6; Cao đẳng Giáo dục Mầm non K25, K26. Cụ thể như sau:

- Điểm rèn luyện học kì 1, năm học 2022 - 2023 (Có danh sách kèm theo).
- Điểm rèn luyện học kì 2, năm học 2022 - 2023 (Có danh sách kèm theo).
- Điểm rèn luyện cả năm, năm học 2022 - 2023 (Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Kết quả rèn luyện được lưu trong hồ sơ quản lý học sinh, sinh viên theo quy định và có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo, trưởng đơn vị có liên quan, giáo viên chủ nhiệm và sinh viên có tên tại **Điều 1** chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website nhà trường;
- Lưu: VT, ĐT.



Nguyễn Bích Liên

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÈN LUYỆN HKI CỦA HSSV
CÁC LỚP CĐ DƯỢC K5, K6; CĐ GIÁO DỤC MẦM NON K25, K26
Năm học 2022 - 2023

| Số TT | LỚP | Tổng số HSSV | Nữ | Xếp loại | | | | | Ghi chú |
|-----------|------------|--------------|-------|----------|-------|-------|------|------|---------|
| | | | | Xuất sắc | Tốt | Khá | TB | Yếu | |
| 1 | K25 CĐMN | 34 | 34 | 0 | 18 | 15 | 1 | 0 | |
| 2 | K26 CĐMN | 33 | 33 | 6 | 5 | 22 | 0 | 0 | |
| 3 | K5 CĐ DƯỢC | 17 | 14 | 5 | 11 | 1 | 0 | 0 | |
| 4 | K6 CĐ DƯỢC | 26 | 19 | 2 | 24 | 0 | 0 | 0 | |
| TỔNG CỘNG | | 110 | 100 | 13 | 58 | 38 | 1 | 0 | |
| TỈ LỆ | | 100.0% | 90.9% | 11.8% | 52.7% | 34.5% | 0.9% | 0.0% | |



Nguyễn Bích Liên

PHÒNG ĐÀO TẠO

Nguyễn Tiến Hùng

Bình Phước, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Người lập

Phạm Thị Lan

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÈN LUYỆN HKII CỦA HSSV
CÁC LỚP CĐ ĐƯỢC K5, K6; CĐ GIÁO DỤC MẦM NON K25, K26
Năm học 2022 - 2023**

| Số TT | LỚP | Tổng số HSSV | Nữ | Xếp loại | | | | | Ghi chú |
|------------------|------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|-------------|-------------|---------|
| | | | | Xuất sắc | Tốt | Khá | TB | Yếu | |
| 1 | K25 CĐMN | 34 | 34 | 0 | 18 | 15 | 1 | 0 | |
| 2 | K26 CĐMN | 33 | 33 | 7 | 25 | 0 | 1 | 0 | |
| 3 | K5 CĐ ĐƯỢC | 17 | 14 | 6 | 11 | 0 | 0 | 0 | |
| 4 | K6 CĐ ĐƯỢC | 26 | 19 | 2 | 24 | 0 | 0 | 0 | |
| TỔNG CỘNG | | 110 | 100 | 15 | 78 | 15 | 2 | 0 | |
| TỈ LỆ | | 100.0% | 90.9% | 13.6% | 70.9% | 13.6% | 1.8% | 0.0% | |

Bình Phước, ngày 28 tháng 08 năm 2023


PHÒNG ĐÀO TẠO

Người lập



Nguyễn Bích Liên


Nguyễn Tiến Hùng


Phạm Thị Lan

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÈN LUYỆN CẢ NĂM CỦA HSSV
CÁC LỚP CĐ DƯỢC K5, K6; CĐ GIÁO DỤC MẦM NON K25, K26
Năm học 2022 - 2023**

| Số TT | LỚP | Tổng số HSSV | Nữ | Xếp loại | | | | | Ghi chú |
|------------------|------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|-------------|-------------|---------|
| | | | | Xuất sắc | Tốt | Khá | TB | Yếu | |
| 1 | K25 CĐMN | 34 | 34 | 0 | 18 | 15 | 1 | 0 | |
| 2 | K26 CĐMN | 33 | 33 | 6 | 21 | 5 | 1 | 0 | |
| 3 | K5 CĐ DƯỢC | 17 | 14 | 5 | 11 | 1 | 0 | 0 | |
| 4 | K6 CĐ DƯỢC | 26 | 19 | 2 | 24 | 0 | 0 | 0 | |
| TỔNG CỘNG | | 110 | 100 | 13 | 74 | 21 | 2 | 0 | |
| TỈ LỆ | | 100.0% | 90.9% | 11.8% | 67.3% | 19.1% | 1.8% | 0.0% | |



Nguyễn Bích Liên

PHÒNG ĐÀO TẠO

Nguyễn Tiến Hùng

Bình Phước, ngày 28 tháng 08 năm 20

Người lập

Phạm Thị Lan

BẢN ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN HKI LỚP K5 DƯỢC
Năm học 2022 - 2023

(Kèm theo Quyết định số 323/QĐ-CĐBP ngày 30 tháng 8 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Bình Phước)

Tổng số sinh viên: 17

| TT | Họ tên sinh viên | Ngày sinh | Tổng hợp kết quả rèn luyện | | Ghi chú |
|----|----------------------|------------|----------------------------|----------|---------|
| | | | Học kỳ 1 | Xếp loại | |
| 1 | Đỗ Thị Kim Anh | 13/10/2002 | 82.0 | Tốt | |
| 2 | Bùi Thị Đào | 23/01/1987 | 91.0 | Xuất sắc | |
| 3 | Trần Thuý Hân | 20/6/2003 | 82.0 | Tốt | |
| 4 | Nguyễn Thị Ngọc Hiền | 24/02/1997 | 91.0 | Xuất sắc | |
| 5 | Lê Thị Thanh Hiếu | 31/05/2001 | 93.0 | Xuất sắc | |
| 6 | Dương Tiến Kiên | 12/06/1993 | 82.0 | Tốt | |
| 7 | Hoàng Thị Thanh Mai | 10/08/2002 | 84.0 | Tốt | |
| 8 | Bùi Đại Nghĩa | 17/09/1999 | 91.0 | Xuất sắc | |
| 9 | Lê Thị Mỹ Nhung | 04/11/2003 | 72.0 | Khá | |
| 10 | Vòng Pình Phùng | 24/06/1982 | 82.0 | Tốt | |
| 11 | Nguyễn Mai Phương | 16/12/1999 | 80.0 | Tốt | |
| 12 | Phạm Ngọc Phượng | 08/06/2003 | 82.0 | Tốt | |
| 13 | Võ Nhị Tỹ San | 04/12/1997 | 83.0 | Tốt | |
| 14 | Lê Thị Thu | 10/02/1990 | 80.0 | Tốt | |
| 15 | Bùi Anh Thư | 21/05/2003 | 82.0 | Tốt | |
| 16 | Nguyễn Thị Hồng Thủy | 21/03/1983 | 83.0 | Tốt | |
| 17 | Hoàng Văn Tú | 27/6/1995 | 91.0 | Xuất sắc | |

| Loại | Số SV | Tỷ lệ % | Loại | Số SV | Tỷ lệ % |
|----------|-------|---------|------------|-------|---------|
| Xuất sắc | 5 | 29.41 | Trung bình | 0 | 0.00 |
| Tốt | 11 | 64.71 | Yếu | 0 | 0.00 |
| Khá | 1 | 5.88 | Kém | 0 | 0.00 |

BẢN ĐANH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN HKII LỚP K5 DƯỢC
Năm học 2022 - 2023

(Kèm theo Quyết định số 324/QĐ-CĐBP ngày 30 tháng 8 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Bình Phước)

Tổng số sinh viên: 17

| TT | Họ tên sinh viên | Ngày sinh | Tổng hợp kết quả rèn luyện | | Ghi chú |
|----|----------------------|------------|----------------------------|----------|---------|
| | | | Học kỳ 2 | Xếp loại | |
| 1 | Đỗ Thị Kim Anh | 13/10/2002 | 86.0 | Tốt | |
| 2 | Bùi Thị Đào | 23/01/1987 | 98.0 | Xuất sắc | |
| 3 | Trần Thuý Hân | 20/6/2003 | 87.0 | Tốt | |
| 4 | Nguyễn Thị Ngọc Hiền | 24/02/1997 | 95.0 | Xuất sắc | |
| 5 | Lê Thị Thanh Hiếu | 31/05/2001 | 98.0 | Xuất sắc | |
| 6 | Dương Tiến Kiên | 12/06/1993 | 88.0 | Tốt | |
| 7 | Hoàng Thị Thanh Mai | 10/08/2002 | 91.0 | Xuất sắc | |
| 8 | Bùi Đại Nghĩa | 17/09/1999 | 92.0 | Xuất sắc | |
| 9 | Lê Thị Mỹ Nhung | 04/11/2003 | 87.0 | Tốt | |
| 10 | Vòng Pình Phùng | 24/06/1982 | 87.0 | Tốt | |
| 11 | Nguyễn Mai Phương | 16/12/1999 | 80.0 | Tốt | |
| 12 | Phạm Ngọc Phụng | 08/06/2003 | 86.0 | Tốt | |
| 13 | Võ Nhị Tỹ San | 04/12/1997 | 88.0 | Tốt | |
| 14 | Lê Thị Thu | 10/02/1990 | 80.0 | Tốt | |
| 15 | Bùi Anh Thư | 21/05/2003 | 87.0 | Tốt | |
| 16 | Nguyễn Thị Hồng Thủy | 21/03/1983 | 88.0 | Tốt | |
| 17 | Hoàng Văn Tú | 27/6/1995 | 95.0 | Xuất sắc | |

| Loại | Số SV | Tỷ lệ % | Loại | Số SV | Tỷ lệ % |
|----------|-------|---------|------------|-------|---------|
| Xuất sắc | 6 | 35.29 | Trung bình | 0 | 0.00 |
| Tốt | 11 | 64.71 | Yếu | 0 | 0.00 |
| Khá | 0 | 0.00 | Kém | 0 | 0.00 |

2/11

BẢN ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN CẢ NĂM K5 DƯỢC
Năm học 2022 - 2023

(Kèm theo Quyết định số 323/QĐ-CĐBP ngày 30 tháng 8 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Bình Phước)

Tổng số sinh viên: 17

| TT | Họ tên sinh viên | | Ngày sinh | Tổng hợp kết quả rèn luyện | | | | Ghi chú |
|----|------------------|--------|-------------|----------------------------|----------|--------|----------|---------|
| | | | | Học kỳ 1 | Học kỳ 2 | Cả năm | Xếp loại | |
| 1 | Đỗ Thị Kim | Anh | 13/10//2002 | 82.0 | 86.0 | 84.0 | Tốt | |
| 2 | Bùi Thị | Đào | 23/01/1987 | 91.0 | 98.0 | 94.5 | Xuất sắc | |
| 3 | Trần Thuý | Hân | 20/6/2003 | 82.0 | 87.0 | 84.5 | Tốt | |
| 4 | Nguyễn Thị Ngọc | Hiền | 24/02/1997 | 91.0 | 95.0 | 93.0 | Xuất sắc | |
| 5 | Lê Thị Thanh | Hiếu | 31/05/2001 | 93.0 | 98.0 | 95.5 | Xuất sắc | |
| 6 | Dương Tiến | Kiên | 12/06/1993 | 82.0 | 88.0 | 85.0 | Tốt | |
| 7 | Hoàng Thị Thanh | Mai | 10/08/2002 | 84.0 | 91.0 | 87.5 | Tốt | |
| 8 | Bùi Đại | Nghĩa | 17/09/1999 | 91.0 | 92.0 | 91.5 | Xuất sắc | |
| 9 | Lê Thị Mỹ | Nhung | 04/11/2003 | 72.0 | 87.0 | 79.5 | Khá | |
| 10 | Vòng Pình | Phùng | 24/06/1982 | 82.0 | 87.0 | 84.5 | Tốt | |
| 11 | Nguyễn Mai | Phương | 16/12/1999 | 80.0 | 80.0 | 80.0 | Tốt | |
| 12 | Phạm Ngọc | Phượng | 08/06/2003 | 82.0 | 86.0 | 84.0 | Tốt | |
| 13 | Võ Nhị Tỳ | San | 04/12/1997 | 83.0 | 88.0 | 85.5 | Tốt | |
| 14 | Lê Thị | Thu | 10/02/1990 | 80.0 | 80.0 | 80.0 | Tốt | |
| 15 | Bùi Anh | Thư | 21/05/2003 | 82.0 | 87.0 | 84.5 | Tốt | |
| 16 | Nguyễn Thị Hồng | Thủy | 21/03/1983 | 83.0 | 88.0 | 85.5 | Tốt | |
| 17 | Hoàng Văn | Tú | 27/6/1995 | 91.0 | 95.0 | 93.0 | Xuất sắc | |

| Xếp loại | Số HSSV | Tỷ lệ % | Loại | Số SV | Tỷ lệ % |
|----------|---------|---------|------------|-------|---------|
| Xuất sắc | 5 | 29.41 | Trung bình | 0 | 0.00 |
| Tốt | 11 | 64.71 | Yếu | 0 | 0.00 |
| Khá | 1 | 5.88 | Kém | 0 | 0.00 |

BẢN ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN HKI LỚP K6 DƯỢC
Năm học 2022 - 2023

(Kèm theo Quyết định số 323/QĐ-CĐBP ngày 30 tháng 8 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Bình Phước)

Tổng số sinh viên: 26

| TT | Họ tên sinh viên | Ngày sinh | Tổng hợp kết quả rèn luyện | | Ghi chú |
|----|------------------------|------------|----------------------------|----------|---------|
| | | | Học kỳ 1 | Xếp loại | |
| 1 | Nguyễn Ngọc Anh | 26/07/2003 | 89.0 | Tốt | |
| 2 | Tổng Thị Ngọc Ánh | 07/11/2004 | 89.0 | Tốt | |
| 3 | Trương Thị Thùy Dương | 05/12/2004 | 89.0 | Tốt | |
| 4 | Vi Thị Thu Hiền | 20/09/2004 | 89.0 | Tốt | |
| 5 | Hoàng Thị Hương | 20/07/2004 | 89.0 | Tốt | |
| 6 | Nguyễn Ngọc Lam | 06/09/2003 | 89.0 | Tốt | |
| 7 | Thị Sa Lem | 23/02/2004 | 89.0 | Tốt | |
| 8 | Trần Thị Diệu Linh | 13/04/2004 | 97.0 | Xuất sắc | |
| 9 | Thị Lợi | 26/03/1999 | 89.0 | Tốt | |
| 10 | Hoàng Ngọc Mạnh | 20/10/1984 | 98.0 | Xuất sắc | |
| 11 | Bùi Hữu Thanh Minh | 22/12/2003 | 89.0 | Tốt | |
| 12 | Lê Phước Hạnh Nguyên | 27/10/2004 | 89.0 | Tốt | |
| 13 | Lê Thị Thanh Nhân | 15/09/2004 | 89.0 | Tốt | |
| 14 | Phan Thanh Phú | 10/10/1998 | 89.0 | Tốt | |
| 15 | Nguyễn Thị Kiều Phương | 14/07/2004 | 89.0 | Tốt | |
| 16 | Đinh Thị Kim Phượng | 07/07/2004 | 89.0 | Tốt | |
| 17 | Đặng Thành Quý | 01/01/2003 | 89.0 | Tốt | |
| 18 | Lê Châu Kim Quý | 28/04/2003 | 89.0 | Tốt | |
| 19 | Đặng Nhật Thanh | 10/05/2003 | 89.0 | Tốt | |
| 20 | Lương Thị Phương Thảo | 20/11/1998 | 89.0 | Tốt | |
| 21 | Nguyễn Thị Thu Thủy | 04/04/2002 | 89.0 | Tốt | |
| 22 | Phạm Thị Thu Trang | 21/01/2002 | 89.0 | Tốt | |
| 23 | Nguyễn Kim Quế Trân | 20/10/2003 | 89.0 | Tốt | |
| 24 | Nguyễn Quốc Tuấn | 28/12/2001 | 89.0 | Tốt | |
| 25 | Lê Thị Minh Tuyết | 26/08/2004 | 89.0 | Tốt | |
| 26 | Nguyễn Ngọc Uyên | 12/06/2004 | 89.0 | Tốt | |

| Loại | Số SV | Tỷ lệ % | Loại | Số SV | Tỷ lệ % |
|----------|-------|---------|------------|-------|---------|
| Xuất sắc | 2 | 7.69 | Trung bình | 0 | 0.00 |
| Tốt | 24 | 92.31 | Yếu | 0 | 0.00 |
| Khá | 0 | 0.00 | Kém | 0 | 0.00 |

BẢN ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN HKII LỚP K6 DƯỢC
Năm học 2022 - 2023

(Kèm theo Quyết định số 923/QĐ-CĐBP ngày 30 tháng 8 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Bình Phước)

Tổng số sinh viên: 26

| TT | Họ tên sinh viên | Ngày sinh | Tổng hợp kết quả rèn luyện | | Ghi chú |
|----|------------------------|------------|----------------------------|----------|---------|
| | | | Học kỳ 2 | Xếp loại | |
| 1 | Nguyễn Ngọc Anh | 26/07/2003 | 88.0 | Tốt | |
| 2 | Tổng Thị Ngọc Ánh | 07/11/2004 | 80.0 | Tốt | |
| 3 | Trương Thị Thùy Dương | 05/12/2004 | 89.0 | Tốt | |
| 4 | Vi Thị Thu Hiền | 20/09/2004 | 89.0 | Tốt | |
| 5 | Hoàng Thị Hương | 20/07/2004 | 89.0 | Tốt | |
| 6 | Nguyễn Ngọc Lam | 06/09/2003 | 80.0 | Tốt | |
| 7 | Thị Sa Lem | 23/02/2004 | 80.0 | Tốt | |
| 8 | Trần Thị Diệu Linh | 13/04/2004 | 98.0 | Xuất sắc | |
| 9 | Thị Lợi | 26/03/1999 | 89.0 | Tốt | |
| 10 | Hoàng Ngọc Mạnh | 20/10/1984 | 98.0 | Xuất sắc | |
| 11 | Bùi Hữu Thanh Minh | 22/12/2003 | 88.0 | Tốt | |
| 12 | Lê Phước Hạnh Nguyên | 27/10/2004 | 88.0 | Tốt | |
| 13 | Lê Thị Thanh Nhân | 15/09/2004 | 89.0 | Tốt | |
| 14 | Phan Thanh Phú | 10/10/1998 | 88.0 | Tốt | |
| 15 | Nguyễn Thị Kiều Phương | 14/07/2004 | 88.0 | Tốt | |
| 16 | Đinh Thị Kim Phượng | 07/07/2004 | 85.0 | Tốt | |
| 17 | Đặng Thành Quý | 01/01/2003 | 89.0 | Tốt | |
| 18 | Lê Châu Kim Quý | 28/04/2003 | 89.0 | Tốt | |
| 19 | Đặng Nhật Thanh | 10/05/2003 | 89.0 | Tốt | |
| 20 | Lương Thị Phương Thảo | 20/11/1998 | 89.0 | Tốt | |
| 21 | Nguyễn Thị Thu Thủy | 04/04/2002 | 88.0 | Tốt | |
| 22 | Phạm Thị Thu Trang | 21/01/2002 | 89.0 | Tốt | |
| 23 | Nguyễn Kim Quế Trân | 20/10/2003 | 89.0 | Tốt | |
| 24 | Nguyễn Quốc Tuấn | 28/12/2001 | 89.0 | Tốt | |
| 25 | Lê Thị Minh Tuyết | 26/08/2004 | 89.0 | Tốt | |
| 26 | Nguyễn Ngọc Uyên | 12/06/2004 | 88.0 | Tốt | |

| Loại | Số SV | Tỷ lệ % | Loại | Số SV | Tỷ lệ % |
|----------|-------|---------|------------|-------|---------|
| Xuất sắc | 2 | 7.69 | Trung bình | 0 | 0.00 |
| Tốt | 24 | 92.31 | Yếu | 0 | 0.00 |
| Khá | 0 | 0.00 | Kém | 0 | 0.00 |

BẢN ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN CẢ NĂM K6 DƯỢC

Năm học 2022 - 2023

(Kèm theo Quyết định số 323/QĐ-CĐBP ngày 30 tháng 8 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Bình Phước)

Tổng số sinh viên: 26

| TT | Họ tên sinh viên | | Ngày sinh | Tổng hợp kết quả rèn luyện | | | | Ghi chú |
|----|------------------|--------|------------|----------------------------|----------|--------|----------|---------|
| | | | | Học kỳ 1 | Học kỳ 2 | Cả năm | Xếp loại | |
| 1 | Nguyễn Ngọc | Anh | 26/07/2003 | 89.0 | 88.0 | 88.5 | Tốt | |
| 2 | Tống Thị Ngọc | Ánh | 07/11/2004 | 89.0 | 80.0 | 84.5 | Tốt | |
| 3 | Trương Thị Thùy | Dương | 05/12/2004 | 89.0 | 89.0 | 89.0 | Tốt | |
| 4 | Vi Thị Thu | Hiền | 20/09/2004 | 89.0 | 89.0 | 89.0 | Tốt | |
| 5 | Hoàng Thị | Hương | 20/07/2004 | 89.0 | 89.0 | 89.0 | Tốt | |
| 6 | Nguyễn Ngọc | Lam | 06/09/2003 | 89.0 | 80.0 | 84.5 | Tốt | |
| 7 | Thị Sa | Lem | 23/02/2004 | 89.0 | 80.0 | 84.5 | Tốt | |
| 8 | Trần Thị Diệu | Linh | 13/04/2004 | 97.0 | 98.0 | 97.5 | Xuất sắc | |
| 9 | Thị | Lợi | 26/03/1999 | 89.0 | 89.0 | 89.0 | Tốt | |
| 10 | Hoàng Ngọc | Mạnh | 20/10/1984 | 98.0 | 98.0 | 98.0 | Xuất sắc | |
| 11 | Bùi Hữu Thanh | Minh | 22/12/2003 | 89.0 | 88.0 | 88.5 | Tốt | |
| 12 | Lê Phước Hạnh | Nguyên | 27/10/2004 | 89.0 | 88.0 | 88.5 | Tốt | |
| 13 | Lê Thị Thanh | Nhàn | 15/09/2004 | 89.0 | 89.0 | 89.0 | Tốt | |
| 14 | Phan Thanh | Phú | 10/10/1998 | 89.0 | 88.0 | 88.5 | Tốt | |
| 15 | Nguyễn Thị Kiều | Phương | 14/07/2004 | 89.0 | 88.0 | 88.5 | Tốt | |
| 16 | Đinh Thị Kim | Phượng | 07/07/2004 | 89.0 | 85.0 | 87.0 | Tốt | |
| 17 | Đặng Thành | Quý | 01/01/2003 | 89.0 | 89.0 | 89.0 | Tốt | |
| 18 | Lê Châu Kim | Quý | 28/04/2003 | 89.0 | 89.0 | 89.0 | Tốt | |
| 19 | Đặng Nhật | Thanh | 10/05/2003 | 89.0 | 89.0 | 89.0 | Tốt | |
| 20 | Lương Thị Phương | Thảo | 20/11/1998 | 89.0 | 89.0 | 89.0 | Tốt | |
| 21 | Nguyễn Thị Thu | Thùy | 04/04/2002 | 89.0 | 88.0 | 88.5 | Tốt | |
| 22 | Phạm Thị Thu | Trang | 21/01/2002 | 89.0 | 89.0 | 89.0 | Tốt | |
| 23 | Nguyễn Kim Quế | Trân | 20/10/2003 | 89.0 | 89.0 | 89.0 | Tốt | |
| 24 | Nguyễn Quốc | Tuấn | 28/12/2001 | 89.0 | 89.0 | 89.0 | Tốt | |
| 25 | Lê Thị Minh | Tuyết | 26/08/2004 | 89.0 | 89.0 | 89.0 | Tốt | |
| 26 | Nguyễn Ngọc | Uyên | 12/06/2004 | 89.0 | 88.0 | 88.5 | Tốt | |

| Xếp loại | Số HSSV | Tỷ lệ % | Loại | Số SV | Tỷ lệ % |
|----------|---------|---------|------------|-------|---------|
| Xuất sắc | 2 | 7.69 | Trung bình | 0 | 0.00 |
| Tốt | 24 | 92.31 | Yếu | 0 | 0.00 |
| Khá | 0 | 0.00 | Kém | 0 | 0.00 |

BẢN ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN HKI LỚP K25 CĐMN

Năm học 2022 - 2023

(Kèm theo Quyết định số 323/QĐ-CĐSP ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Bình Phước)

Tổng số sinh viên: 34

| TT | Họ tên sinh viên | Ngày sinh | Tổng hợp kết quả rèn luyện | | Ghi chú |
|----|---------------------------|------------|----------------------------|------------|---------|
| | | | Học kỳ 1 | Xếp loại | |
| 1 | Phạm Thị Hồng Ân | 23/08/2003 | 72.0 | Khá | |
| 2 | Võ Hoài Ân | 30/11/2003 | 75.0 | Khá | |
| 3 | Thị Bích | 01/06/2003 | 80.0 | Tốt | |
| 4 | Dương Thị Ngọc Bích | 03/10/2003 | 82.0 | Tốt | |
| 5 | Điều Thị Bớt | 17/4/2003 | 82.0 | Tốt | |
| 6 | Đào Thị Hồng Dung | 2/1/1997 | 80.0 | Tốt | |
| 7 | Nguyễn Thị Thùy Dương | 06/02/2003 | 82.0 | Tốt | |
| 8 | Võ Thị Hà Giang | 22/08/2003 | 75.0 | Khá | |
| 9 | Lê Ngọc Hồng Hạnh | 10/12/2003 | 70.0 | Khá | |
| 10 | Nguyễn Thị Bích Hạnh | 27/03/2003 | 80.0 | Tốt | |
| 11 | Hứa Thị Thúy Hằng | 16/04/2001 | 82.0 | Tốt | |
| 12 | Hoàng Thị Mỹ Hiên | 16/09/2003 | 80.0 | Tốt | |
| 13 | Điều Thị Mỹ Huệ | 22/5/2000 | 70.0 | Khá | |
| 14 | Phạm Thị Huyền | 22/8/2003 | 70.0 | Khá | |
| 15 | Nguyễn Thị Ngọc Khánh | 28/10/2003 | 80.0 | Tốt | |
| 16 | Điều Thị Khé | 3/11/2002 | 80.0 | Tốt | |
| 17 | Bùi Thị Thùy Liên | 18/9/2002 | 80.0 | Tốt | |
| 18 | Nguyễn Thị Mỹ Linh | 17/06/2003 | 80.0 | Tốt | |
| 19 | Đỗ Thị Lợi | 06/11/2003 | 80.0 | Tốt | |
| 20 | Nguyễn Thị Trúc Ly | 23/5/2002 | 80.0 | Tốt | |
| 21 | Nguyễn Thị Ngọc Mai | 28/06/2003 | 55.0 | Trung bình | |
| 22 | Nguyễn Thị Ngọc Mai | 5/4/2002 | 70.0 | Khá | |
| 23 | Điều Thị Ái Nga | 11/9/2003 | 70.0 | Khá | |
| 24 | Đoàn Trang Nhung | 19/02/2003 | 82.0 | Tốt | |
| 25 | Hoàng Thị Phương | 13/6/2003 | 70.0 | Khá | |
| 26 | Nguyễn Thị Phượng | 26/07/2002 | 80.0 | Tốt | |
| 27 | Điều Thị Quyn | 07/11/2003 | 80.0 | Tốt | |
| 28 | Lâm Điều Thị Hoàng Tâm | 25/10/2003 | 70.0 | Khá | |
| 29 | Vi Thị Tâm | 13/10/2003 | 72.0 | Khá | |
| 30 | Nông Thị Thu | 06/11/2001 | 70.0 | Khá | |
| 31 | Trần Lê Nghĩa Hoài Thương | 19/5/2003 | 70.0 | Khá | |
| 32 | Đinh Minh Trang | 30/10/2000 | 82.0 | Tốt | |
| 33 | Nguyễn Thị Ái Trâm | 22/5/2003 | 71.0 | Khá | |
| 34 | Nguyễn Thị Nhật Vy | 15/4/2003 | 71.0 | Khá | |

| Loại | Số SV | Tỷ lệ % | Loại | Số SV | Tỷ lệ % |
|-------------|--------------|----------------|-------------|--------------|----------------|
| Xuất sắc | 0 | 0.00 | Trung bình | 1 | 2.94 |
| Tốt | 18 | 52.94 | Yếu | 0 | 0.00 |
| Khá | 15 | 44.12 | Kém | 0 | 0.00 |

Handwritten mark

BẢN ĐANH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN HKII LỚP K25 CĐMN
Năm học 2022 - 2023

(Kèm theo Quyết định số 323/QĐ-CĐSP ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Bình Phước)

Tổng số sinh viên: 34

| TT | Họ tên sinh viên | Ngày sinh | Tổng hợp kết quả rèn luyện | | Ghi chú |
|----|---------------------------|------------|----------------------------|------------|---------|
| | | | Học kỳ 2 | Xếp loại | |
| 1 | Phạm Thị Hồng Ân | 23/08/2003 | 75.0 | Khá | |
| 2 | Võ Hoài Ân | 30/11/2003 | 76.0 | Khá | |
| 3 | Thị Bích | 01/06/2003 | 81.0 | Tốt | |
| 4 | Dương Thị Ngọc Bích | 03/10/2003 | 83.0 | Tốt | |
| 5 | Điều Thị Bót | 17/4/2003 | 83.0 | Tốt | |
| 6 | Đào Thị Hồng Dung | 2/1/1997 | 81.0 | Tốt | |
| 7 | Nguyễn Thị Thùy Dương | 06/02/2003 | 83.0 | Tốt | |
| 8 | Võ Thị Hà Giang | 22/08/2003 | 76.0 | Khá | |
| 9 | Lê Ngọc Hồng Hạnh | 10/12/2003 | 72.0 | Khá | |
| 10 | Nguyễn Thị Bích Hạnh | 27/03/2003 | 81.0 | Tốt | |
| 11 | Hứa Thị Thúy Hằng | 16/04/2001 | 83.0 | Tốt | |
| 12 | Hoàng Thị Mỹ Hiên | 16/09/2003 | 81.0 | Tốt | |
| 13 | Điều Thị Mỹ Huệ | 22/5/2000 | 72.0 | Khá | |
| 14 | Phạm Thị Huyền | 22/8/2003 | 73.0 | Khá | |
| 15 | Nguyễn Thị Ngọc Khánh | 28/10/2003 | 81.0 | Tốt | |
| 16 | Điều Thị Khé | 3/11/2002 | 82.0 | Tốt | |
| 17 | Bùi Thị Thùy Liên | 18/9/2002 | 82.0 | Tốt | |
| 18 | Nguyễn Thị Mỹ Linh | 17/06/2003 | 81.0 | Tốt | |
| 19 | Đỗ Thị Lợi | 06/11/2003 | 82.0 | Tốt | |
| 20 | Nguyễn Thị Trúc Ly | 23/5/2002 | 81.0 | Tốt | |
| 21 | Nguyễn Thị Ngọc Mai | 28/06/2003 | 56.0 | Trung bình | |
| 22 | Nguyễn Thị Ngọc Mai | 5/4/2002 | 72.0 | Khá | |
| 23 | Điều Thị Ái Nga | 11/9/2003 | 72.0 | Khá | |
| 24 | Đoàn Trang Nhung | 19/02/2003 | 83.0 | Tốt | |
| 25 | Hoàng Thị Phương | 13/6/2003 | 72.0 | Khá | |
| 26 | Nguyễn Thị Phượng | 26/07/2002 | 81.0 | Tốt | |
| 27 | Điều Thị Quyn | 07/11/2003 | 82.0 | Tốt | |
| 28 | Lâm Điều Thị Hoàng Tâm | 25/10/2003 | 72.0 | Khá | |
| 29 | Vi Thị Tâm | 13/10/2003 | 73.0 | Khá | |
| 30 | Nông Thị Thu | 06/11/2001 | 72.0 | Khá | |
| 31 | Trần Lê Nghĩa Hoài Thương | 19/5/2003 | 71.0 | Khá | |
| 32 | Đình Minh Trang | 30/10/2000 | 83.0 | Tốt | |
| 33 | Nguyễn Thị Ái Trâm | 22/5/2003 | 73.0 | Khá | |
| 34 | Nguyễn Thị Nhật Vy | 15/4/2003 | 73.0 | Khá | |

| Loại | Số SV | Tỷ lệ % | Loại | | Tỷ lệ % |
|-------------|--------------|----------------|-------------|---|----------------|
| Xuất sắc | 0 | 0.00 | Trung bình | 1 | 2.94 |
| Tốt | 18 | 52.94 | Yếu | 0 | 0.00 |
| Khá | 15 | 44.12 | Kém | 0 | 0.00 |

74

BẢN ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN CẢ NĂM LỚP K25 CDMN
Năm học 2022 - 2023

(Kèm theo Quyết định số 323/QĐ-CDSP ngày 30 tháng 8 năm 2023 của
Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Bình Phước)

Tổng số sinh viên: 34

| TT | Họ tên sinh viên | | Ngày sinh | Tổng hợp kết quả rèn luyện | | | | Ghi chú |
|----|--------------------|--------|------------|----------------------------|----------|--------|------------|---------|
| | | | | Học kỳ 1 | Học kỳ 2 | Cả năm | Xếp loại | |
| 1 | Phạm Thị Hồng | Ân | 23/08/2003 | 72.0 | 75.0 | 73.5 | Khá | |
| 2 | Võ Hoài | Ân | 30/11/2003 | 75.0 | 76.0 | 75.5 | Khá | |
| 3 | Thị | Bích | 01/06/2003 | 80.0 | 81.0 | 80.5 | Tốt | |
| 4 | Dương Thị Ngọc | Bích | 03/10/2003 | 82.0 | 83.0 | 82.5 | Tốt | |
| 5 | Điều Thị | Bớt | 17/4/2003 | 82.0 | 83.0 | 82.5 | Tốt | |
| 6 | Đào Thị Hồng | Dung | 2/1/1997 | 80.0 | 81.0 | 80.5 | Tốt | |
| 7 | Nguyễn Thị Thùy | Dương | 06/02/2003 | 82.0 | 83.0 | 82.5 | Tốt | |
| 8 | Võ Thị Hà | Giang | 22/08/2003 | 75.0 | 76.0 | 75.5 | Khá | |
| 9 | Lê Ngọc Hồng | Hạnh | 10/12/2003 | 70.0 | 72.0 | 71.0 | Khá | |
| 10 | Nguyễn Thị Bích | Hạnh | 27/03/2003 | 80.0 | 81.0 | 80.5 | Tốt | |
| 11 | Hứa Thị Thúy | Hằng | 16/04/2001 | 82.0 | 83.0 | 82.5 | Tốt | |
| 12 | Hoàng Thị Mỹ | Hiên | 16/09/2003 | 80.0 | 81.0 | 80.5 | Tốt | |
| 13 | Điều Thị Mỹ | Huệ | 22/5/2000 | 70.0 | 72.0 | 71.0 | Khá | |
| 14 | Phạm Thị | Huyền | 22/8/2003 | 70.0 | 73.0 | 71.5 | Khá | |
| 15 | Nguyễn Thị Ngọc | Khánh | 28/10/2003 | 80.0 | 81.0 | 80.5 | Tốt | |
| 16 | Điều Thị | Khé | 3/11/2002 | 80.0 | 82.0 | 81.0 | Tốt | |
| 17 | Bùi Thị Thùy | Liên | 18/9/2002 | 80.0 | 82.0 | 81.0 | Tốt | |
| 18 | Nguyễn Thị Mỹ | Linh | 17/06/2003 | 80.0 | 81.0 | 80.5 | Tốt | |
| 19 | Đỗ Thị | Lợi | 06/11/2003 | 80.0 | 82.0 | 81.0 | Tốt | |
| 20 | Nguyễn Thị Trúc | Ly | 23/5/2002 | 80.0 | 81.0 | 80.5 | Tốt | |
| 21 | Nguyễn Thị Ngọc | Mai | 28/06/2003 | 55.0 | 56.0 | 55.5 | Trung bình | |
| 22 | Nguyễn Thị Ngọc | Mai | 5/4/2002 | 70.0 | 72.0 | 71.0 | Khá | |
| 23 | Điều Thị Ái | Nga | 11/9/2003 | 70.0 | 72.0 | 71.0 | Khá | |
| 24 | Đoàn Trang | Nhung | 19/02/2003 | 82.0 | 83.0 | 82.5 | Tốt | |
| 25 | Hoàng Thị | Phương | 13/6/2003 | 70.0 | 72.0 | 71.0 | Khá | |
| 26 | Nguyễn Thị | Phượng | 26/07/2002 | 80.0 | 81.0 | 80.5 | Tốt | |
| 27 | Điều Thị | Quyn | 07/11/2003 | 80.0 | 82.0 | 81.0 | Tốt | |
| 28 | Lâm Điều Thị Hoàng | Tâm | 25/10/2003 | 70.0 | 72.0 | 71.0 | Khá | |
| 29 | Vi Thị | Tâm | 13/10/2003 | 72.0 | 73.0 | 72.5 | Khá | |
| 30 | Nông Thị | Thu | 06/11/2001 | 70.0 | 72.0 | 71.0 | Khá | |
| 31 | Trần Lê Nghĩa Hoài | Thương | 19/5/2003 | 70.0 | 71.0 | 70.5 | Khá | |
| 32 | Đinh Minh | Trang | 30/10/2000 | 82.0 | 83.0 | 82.5 | Tốt | |
| 33 | Nguyễn Thị Ái | Trâm | 22/5/2003 | 71.0 | 73.0 | 72.0 | Khá | |
| 34 | Nguyễn Thị Nhật | Vy | 15/4/2003 | 71.0 | 73.0 | 72.0 | Khá | |

| Loại | Số SV | Tỷ lệ % | Loại | Số SV | Tỷ lệ % |
|----------|-------|---------|------------|-------|---------|
| Xuất sắc | 0 | 0.00 | Trung bình | 1 | 2.94 |
| Tốt | 18 | 52.94 | Yếu | 0 | 0.00 |
| Khá | 15 | 44.12 | Kém | 0 | 0.00 |

7/4

BẢN ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN HKI LỚP K26 MÀM NON
Năm học 2022 - 2023

(Kèm theo Quyết định số 323/QĐ-CĐBP ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Bình Phước)

Tổng số sinh viên: 33

| TT | Họ tên sinh viên | Ngày sinh | Tổng hợp kết quả rèn luyện | | Ghi chú | |
|----|------------------|-----------|----------------------------|----------|----------|--|
| | | | Học kỳ 1 | Xếp loại | | |
| 1 | Nguyễn Thị Ái | Ái | 20/07/2003 | 78.0 | Khá | |
| 2 | Trần Thị Công | Anh | 26/08/2004 | 77.0 | Khá | |
| 3 | Nguyễn Thị Ngọc | Ánh | 28/02/2004 | 75.0 | Khá | |
| 4 | Nguyễn Thị Mỹ | Giang | 29/11/2004 | 70.0 | Khá | |
| 5 | Nguyễn Thị Thu | Hà | 11/06/2004 | 73.0 | Khá | |
| 6 | Đinh Thị | Hạnh | 10/03/2004 | 79.0 | Khá | |
| 7 | Trần Thị Diệu | Hằng | 28/11/2004 | 75.0 | Khá | |
| 8 | Điêu Thị | Huyền | 17/12/2004 | 82.0 | Tốt | |
| 9 | Điêu Thị | Khuri | 05/05/2004 | 71.0 | Khá | |
| 10 | Đào Thị | Lan | 08/03/2001 | 78.0 | Khá | |
| 11 | Đỗ Thị Thùy | Linh | 07/06/1999 | 92.0 | Xuất sắc | |
| 12 | Phạm Hải | My | 12/03/2004 | 78.0 | Khá | |
| 13 | Nguyễn Kỳ | Mỹ | 07/11/2004 | 73.0 | Khá | |
| 14 | Nguyễn Thị Kim | Ngân | 29/12/2004 | 78.0 | Khá | |
| 15 | Nguyễn Thị Hồng | Nhi | 07/09/2000 | 78.0 | Khá | |
| 16 | Lương Thị Ngọc | Phân | 16/07/2003 | 78.0 | Khá | |
| 17 | Trần Thị Mai | Sương | 25/11/2003 | 75.0 | Khá | |
| 18 | Phan Thị Cẩm | Tú | 19/04/2003 | 78.0 | Khá | |
| 19 | Võ Lê Cát | Tường | 24/01/2004 | 76.0 | Khá | |
| 20 | Lý Thị Thu | Thảo | 17/10/2004 | 90.0 | Xuất sắc | |
| 21 | Trần Ngọc Thu | Thảo | 04/04/2004 | 93.0 | Xuất sắc | |
| 22 | Thị | Thu | 15/02/2004 | 90.0 | Xuất sắc | |
| 23 | Kiều Diễm | Thùy | 06/08/2004 | 85.0 | Tốt | |
| 24 | Phan Nhật Băng | Thư | 19/02/2004 | 72.0 | Khá | |
| 25 | Trần Thị Kim | Thư | 09/06/2004 | 70.0 | Khá | |
| 26 | Nguyễn Thị Thùy | Trang | 09/06/2004 | 70.0 | Khá | |
| 27 | Thị | Út | 23/05/2004 | 75.0 | Khá | |
| 28 | Điêu Thị | Vân | 29/08/2004 | 90.0 | Xuất sắc | |
| 29 | Đặng Thị Thúy | Vy | 04/02/2004 | 90.0 | Xuất sắc | |
| 30 | Nguyễn Thị | Yên | 20/03/2004 | 80.0 | Tốt | |
| 31 | Trần Thị Thu | Hồng | 20/12/2004 | 80.0 | Tốt | |
| 32 | Lê Quỳnh | Như | 23/08/2004 | 78.0 | Khá | |
| 33 | Tiền Thị Thanh | Phương | 24/02/2003 | 81.0 | Tốt | |

| Loại | Số SV | Tỷ lệ % | Loại | Số SV | Tỷ lệ % |
|-------------|--------------|----------------|-------------|--------------|----------------|
| Xuất sắc | 6 | 18.18 | Trung bình | 0 | 0.00 |
| Tốt | 5 | 15.15 | Yếu | 0 | 0.00 |
| Khá | 22 | 66.67 | Kém | 0 | 0.00 |

M

BẢN ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN HKII LỚP K26 MÀM NON
Năm học 2022 - 2023

(Kèm theo Quyết định số 323/QĐ-CĐBP ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Bình Phước)

Tổng số sinh viên: 33

| TT | Họ tên sinh viên | Ngày sinh | Tổng hợp kết quả rèn luyện | | Ghi chú | |
|----|------------------|-----------|----------------------------|----------|------------|--|
| | | | Học kỳ 2 | Xếp loại | | |
| 1 | Nguyễn Thị Ái | Ái | 20/07/2003 | 86.0 | Tốt | |
| 2 | Trần Thị Công | Anh | 26/08/2004 | 83.0 | Tốt | |
| 3 | Nguyễn Thị Ngọc | Ánh | 28/02/2004 | 86.0 | Tốt | |
| 4 | Nguyễn Thị Mỹ | Giang | 29/11/2004 | 65.0 | Trung bình | |
| 5 | Nguyễn Thị Thu | Hà | 11/06/2004 | 86.0 | Tốt | |
| 6 | Đinh Thị | Hạnh | 10/03/2004 | 85.0 | Tốt | |
| 7 | Trần Thị Diệu | Hằng | 28/11/2004 | 86.0 | Tốt | |
| 8 | Điêu Thị | Huyền | 17/12/2004 | 90.0 | Xuất sắc | |
| 9 | Điêu Thị | Khuri | 05/05/2004 | 85.0 | Tốt | |
| 10 | Đào Thị | Lan | 08/03/2001 | 85.0 | Tốt | |
| 11 | Đỗ Thị Thùy | Linh | 07/06/1999 | 95.0 | Xuất sắc | |
| 12 | Phạm Hải | My | 12/03/2004 | 86.0 | Tốt | |
| 13 | Nguyễn Kỳ | Mỹ | 07/11/2004 | 89.0 | Tốt | |
| 14 | Nguyễn Thị Kim | Ngân | 29/12/2004 | 86.0 | Tốt | |
| 15 | Nguyễn Thị Hồng | Nhi | 07/09/2000 | 85.0 | Tốt | |
| 16 | Lương Thị Ngọc | Phân | 16/07/2003 | 88.0 | Tốt | |
| 17 | Trần Thị Mai | Sương | 25/11/2003 | 88.0 | Tốt | |
| 18 | Phan Thị Cẩm | Tú | 19/04/2003 | 82.0 | Tốt | |
| 19 | Võ Lê Cát | Tường | 24/01/2004 | 88.0 | Tốt | |
| 20 | Lý Thị Thu | Thảo | 17/10/2004 | 92.0 | Xuất sắc | |
| 21 | Trần Ngọc Thu | Thảo | 04/04/2004 | 95.0 | Xuất sắc | |
| 22 | Thị | Thu | 15/02/2004 | 92.0 | Xuất sắc | |
| 23 | Kiều Diễm | Thùy | 06/08/2004 | 85.0 | Tốt | |
| 24 | Phan Nhật Băng | Thư | 19/02/2004 | 85.0 | Tốt | |
| 25 | Trần Thị Kim | Thư | 09/06/2004 | 85.0 | Tốt | |
| 26 | Nguyễn Thị Thùy | Trang | 09/06/2004 | 83.0 | Tốt | |
| 27 | Thị | Út | 23/05/2004 | 86.0 | Tốt | |
| 28 | Điêu Thị | Vân | 29/08/2004 | 92.0 | Xuất sắc | |
| 29 | Đặng Thị Thúy | Vy | 04/02/2004 | 92.0 | Xuất sắc | |
| 30 | Nguyễn Thị | Yến | 20/03/2004 | 86.0 | Tốt | |
| 31 | Trần Thị Thu | Hồng | 20/12/2004 | 85.0 | Tốt | |
| 32 | Lê Quỳnh | Như | 23/08/2004 | 88.0 | Tốt | |
| 33 | Tiền Thị Thanh | Phương | 24/02/2003 | 86.0 | Tốt | |

| Loại | Số SV | Tỷ lệ % | Loại | Số SV | Tỷ lệ % |
|-------------|--------------|----------------|-------------|--------------|----------------|
| Xuất sắc | 7 | 21.21 | Trung bình | 1 | 3.03 |
| Tốt | 25 | 75.76 | Yếu | 0 | 0.00 |
| Khá | 0 | 0.00 | Kém | 0 | 0.00 |